



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

A member of **HLB** International

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 05 - 29 |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 09 - 29 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 21/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------------|----------|----------------------------|
| Ông Trần Hoàng Thao | Chủ tịch | |
| Bà Phạm Thị Thu Hồng | Ủy viên | |
| Ông Huỳnh Anh Minh | Ủy viên | |
| Ông Phạm Văn Tô | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 07/04/2017 |
| Ông Trần Văn Hậu | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 20/07/2017 |
| Ông Nguyễn Công Minh Khoa | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/04/2017 |
| Ông Nguyễn Văn Sang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 20/07/2017 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------------|-------------------|--------------------------|
| Bà Phạm Thị Thu Hồng | Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Tuấn Bao | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Huỳnh Anh Minh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Công Minh Khoa | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/02/2017 |
| Bà Nguyễn Thị Nga | Kế toán trưởng | |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Trần Hoàng Ngân | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thanh Loan | Thành viên |
| Ông Hồ Sỹ Thọ | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco

1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hồng

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 131.122.471.968 | 130.510.179.867 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 54.441.380.433 | 15.549.920.501 |
| 111 | 1. Tiền | | 12.441.380.433 | 5.549.920.501 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 42.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 4.002.150.000 | 5.157.150.000 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 2.150.000 | 2.150.000 |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 4.000.000.000 | 5.155.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 23.574.276.140 | 28.511.625.107 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 21.438.169.361 | 27.816.860.589 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 1.530.240.000 | - |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 605.866.779 | 694.764.518 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 48.870.963.395 | 81.142.268.760 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 48.870.963.395 | 81.142.268.760 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 233.702.000 | 149.215.499 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 233.702.000 | 149.215.499 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 35.227.442.333 | 35.628.377.189 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 39.000.000 | 39.000.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 39.000.000 | 39.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 34.899.636.450 | 35.589.377.189 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 15.160.600.450 | 15.850.341.189 |
| 222 | - Nguyên giá | | 107.851.210.815 | 103.149.173.892 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (92.690.610.365) | (87.298.832.703) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 19.739.036.000 | 19.739.036.000 |
| 228 | - Nguyên giá | | 19.739.036.000 | 19.739.036.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 288.805.883 | - |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 9 | 288.805.883 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 166.349.914.301 | 166.138.557.056 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 49.986.154.717 | 55.861.752.905 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 49.986.154.717 | 55.861.752.905 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 16.400.578.103 | 24.901.870.714 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 2.825.599.020 | 1.128.054.096 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 4.057.797.185 | 3.583.418.495 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 14.130.634.844 | 16.228.432.292 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 5.713.962.517 | 5.911.623.832 |
| 322 | 6. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 6.857.583.048 | 4.108.353.476 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 116.363.759.584 | 110.276.804.151 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 116.363.759.584 | 110.276.804.151 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 79.181.540.000 | 79.181.540.000 |
| 411a | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | 79.181.540.000 | 79.181.540.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 3.826.444.119 | 840.094.404 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 33.355.775.465 | 30.255.169.747 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | 460.279.660 | 391.672.599 |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | | 32.895.495.805 | 29.863.497.148 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 166.349.914.301 | 166.138.557.056 |

(Handwritten signature)



Đỗ Ngọc Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 931.099.324.303 | 877.986.584.233 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20 | 62.974.978 | 272.517.665 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 931.036.349.325 | 877.714.066.568 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 21 | 822.116.125.736 | 784.174.406.093 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 108.920.223.589 | 93.539.660.475 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 1.745.379.312 | 1.945.361.565 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | 111.453.840 | 111.604.774 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | - |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | 53.784.831.249 | 43.089.550.642 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 16.799.886.772 | 18.119.306.251 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 39.969.431.040 | 34.164.560.373 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 26 | 1.518.469.599 | 4.720.203.585 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 27 | 172.038.743 | 1.300.180.359 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 1.346.430.856 | 3.420.023.226 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 41.315.861.896 | 37.584.583.599 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28 | 8.420.366.091 | 7.721.086.451 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 32.895.495.805 | 29.863.497.148 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | 3.589 | 3.206 |

Đỗ Ngọc Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 981.492.480.220 | 924.494.418.556 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (777.242.486.326) | (777.020.901.169) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (104.218.115.811) | (91.958.468.350) |
| 05 | 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (8.004.116.558) | (7.671.206.202) |
| 06 | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 2.787.249.967 | 3.832.220.181 |
| 07 | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (30.043.173.829) | (37.125.008.378) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 64.771.837.663 | 14.551.054.638 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (7.261.966.616) | (27.203.213.165) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 77.500.000 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (4.000.000.000) | (10.155.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 5.155.000.000 | 30.000.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.528.148.784 | 1.640.805.662 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (4.501.317.832) | (5.717.407.503) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 36 | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (21.379.015.800) | (16.545.933.600) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (21.379.015.800) | (16.545.933.600) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 38.891.504.031 | (7.712.286.465) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 15.549.920.501 | 23.261.936.631 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (44.099) | 270.335 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 54.441.380.433 | 15.549.920.501 |

Đỗ Ngọc Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 21/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 79.181.540.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 79.181.540.000 đồng; tương đương 7.918.154 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, bánh tráng, các loại từ tinh bột, bột mì;
- Chế biến các mặt hàng lương thực – thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Mua bán các mặt hàng vải sợi, quần áo; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; nhựa gia dụng;
- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Mua bán hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng;
- Mua bán vật tư xây dựng;
- Cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-------------|----------------------------|
| Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ | Hồ Chí Minh | Kinh doanh ăn uống |
| Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến | Hồ Chí Minh | Bán hàng công nghệ phẩm |
| Nhà máy sản xuất Mì Nui - Cửa hàng Tổng hợp chế biến lương thực thực phẩm | Hồ Chí Minh | Sản xuất mì nui |
| Kho dự trữ và phân phối hàng hóa | Hồ Chí Minh | Tổng kho dự trữ |
| Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến | Hồ Chí Minh | Bán hàng công nghệ phẩm |
| Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng | Hồ Chí Minh | Bán hàng vật liệu xây dựng |
| Cửa hàng kinh doanh tổng hợp | Hồ Chí Minh | Bán hàng công nghệ phẩm |
| Chi nhánh Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco | Hà Nội | Bán sản phẩm công ty |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

0011
CHI
CÓN
IANG
N 4-

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

- + Đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu: theo giá thực tế đích danh;
- + Đối với hàng hóa, hàng công nghệ phẩm: theo giá bình quân gia quyền;
- + Đối với thành phẩm: mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng: được xác định theo giá nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-----------------------------------|-------------------------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 08 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không xác định thời hạn | |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.606.976.300 | 2.655.962.900 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.834.404.133 | 2.893.957.601 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 42.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| | 54.441.380.433 | 15.549.920.501 |

(*) Tại 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 42 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình, Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu và ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương tín với lãi suất 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 5.155.000.000 | 5.155.000.000 |
| | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 5.155.000.000 | 5.155.000.000 |

b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là 219 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (Saigonbank) với giá trị ghi sổ là 2.150.000 VND.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Liên hiệp HTX thương mại Tp. Hồ Chí Minh (Saigon Co-op) | 1.227.967.701 | 6.638.258.402 |
| - Công ty TNHH MM Mega Market (Metro Việt Nam) | 1.743.587.072 | 1.469.718.221 |
| - Công ty TNHH Dịch vụ EB | 3.333.317.707 | 3.290.754.160 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 15.133.296.881 | 16.418.129.806 |
| | 21.438.169.361 | 27.816.860.589 |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 335.153.054 | 286.756.068 |
| <i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.</i> | | |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH Năng lượng Đình Việt | 1.251.600.000 | - | | |
| Công ty TNHH SXTM Ngọc Thọ | 111.000.000 | - | | |
| Trả trước cho người bán khác | 167.640.000 | - | | |
| | 1.530.240.000 | - | - | - |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng | 136.674.256 | - | 103.169.778 | - |
| Ký cược, ký quỹ | - | - | 10.000.000 | - |
| Phải thu về chi ủng hộ người nghèo và xây nhà tình thương | 450.000.000 | - | 450.000.000 | - |
| Phải thu tiền thuê kho | - | - | 83.073.500 | - |
| Phải thu khác | 19.192.523 | - | 48.521.240 | - |
| | 605.866.779 | - | 694.764.518 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký quỹ thuê nhà, kho | 39.000.000 | - | 39.000.000 | - |
| | 39.000.000 | - | 39.000.000 | - |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên vật liệu | 6.109.207.608 | - | 13.722.009.709 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 443.017.910 | - | 346.043.140 | - |
| Thành phẩm | 38.441.566.728 | - | 50.096.489.524 | - |
| Hàng hoá | 3.877.171.149 | - | 16.977.726.387 | - |
| | 48.870.963.395 | - | 81.142.268.760 | - |

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------------------|--------------------|------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Mua máy sấy mì nui | 288.805.883 | - |
| | 288.805.883 | - |

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 63.876.817.214 | 31.018.334.168 | 8.067.484.535 | 186.537.975 | 103.149.173.892 |
| - Mua trong năm | - | 3.091.073.337 | - | - | 3.091.073.337 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.519.487.396 | - | - | - | 2.519.487.396 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (908.523.810) | - | - | (908.523.810) |
| Số dư cuối năm | 66.396.304.610 | 33.200.883.695 | 8.067.484.535 | 186.537.975 | 107.851.210.815 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 53.922.135.175 | 25.926.767.874 | 7.263.391.679 | 186.537.975 | 87.298.832.703 |
| - Khấu hao trong năm | 3.198.569.217 | 2.662.873.255 | 438.859.000 | - | 6.300.301.472 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (908.523.810) | - | - | (908.523.810) |
| Số dư cuối năm | 57.120.704.392 | 27.681.117.319 | 7.702.250.679 | 186.537.975 | 92.690.610.365 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 9.954.682.039 | 5.091.566.294 | 804.092.856 | - | 15.850.341.189 |
| Tại ngày cuối năm | 9.275.600.218 | 5.519.766.376 | 365.233.856 | - | 15.160.600.450 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.409.568.011 VND

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu Đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội có diện tích 351 m²; dùng làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Hà Nội với giá trị là 19.739.036.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước về bảo hiểm tài sản | 134.182.000 | 134.915.499 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 99.520.000 | 14.300.000 |
| | 233.702.000 | 149.215.499 |

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ VND | VND | nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| Công ty TNHH SXTM xây dựng và Bao bì giấy Tân Sài Gòn | 1.105.535.750 | 1.105.535.750 | 2.643.344.781 | 2.643.344.781 |
| Công ty TNHH Tân Thúy | 1.458.765.000 | 1.458.765.000 | - | - |
| Công ty TNHH Ngân Khoa | - | - | 2.482.700.000 | 2.482.700.000 |
| Công ty TNHH Lộc Sánh | 1.365.870.000 | 1.365.870.000 | 2.610.449.600 | 2.610.449.600 |
| Công ty CP Bao bì nhựa Tân Hiệp Lợi | 1.280.931.768 | 1.280.931.768 | 1.642.830.063 | 1.642.830.063 |
| Công ty Lương thực Bến Tre | 991.975.000 | 991.975.000 | 1.297.975.000 | 1.297.975.000 |
| Phải trả các đối tượng khác | 10.197.500.585 | 10.197.500.585 | 14.224.571.270 | 14.224.571.270 |
| | 16.400.578.103 | 16.400.578.103 | 24.901.870.714 | 24.901.870.714 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | 991.975.000 | 991.975.000 | 1.726.975.000 | 1.726.975.000 |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| PUREUNFOOD CO.,LTD | 1.075.067.100 | - |
| Thái Súc Hiển | 234.174.969 | 655.030.516 |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Tiến Phát | 190.939.947 | 99.383.897 |
| Các đối tượng khác | 1.325.417.004 | 373.639.683 |
| | 2.825.599.020 | 1.128.054.096 |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|-----------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 1.436.573.346 | 21.318.967.457 | 21.375.970.149 | - | 1.379.570.654 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 1.944.751.900 | 8.420.366.091 | 8.004.116.558 | - | 2.361.001.433 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 199.472.449 | 1.590.130.208 | 1.474.998.359 | - | 314.604.298 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - | 4.676.269.207 | 4.676.269.207 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | 2.620.800 | 41.982.420 | 41.982.420 | - | 2.620.800 |
| | - | 3.583.418.495 | 36.047.715.383 | 35.573.336.693 | - | 4.057.797.185 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 175.220.360 | 159.384.040 |
| - Nhận ký quỹ thuê kho, kios, mặt bằng | 316.892.000 | 938.406.500 |
| - Phải trả tiền chiết khấu bán hàng | 5.211.121.827 | 4.800.912.347 |
| - Phải trả tiền hỗ trợ trung bày | 4.824.330 | 7.016.945 |
| - Phải trả khác | 5.904.000 | 5.904.000 |
| | 5.713.962.517 | 5.911.623.832 |

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 59.092.620.000 | 6.179.743.362 | 7.961.441.338 | 27.326.782.207 | 100.560.586.907 |
| Tăng vốn trong năm trước | 20.088.920.000 | (6.179.743.362) | (9.772.693.238) | (4.136.483.400) | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 29.863.497.148 | 29.863.497.148 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 2.651.346.304 | (2.651.346.304) | - |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | (16.545.933.600) | (16.545.933.600) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (2.651.346.304) | (2.651.346.304) |
| Trích khen thưởng ban điều hành | - | - | - | (500.000.000) | (500.000.000) |
| Trích làm hoạt động từ thiện | - | - | - | (450.000.000) | (450.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 79.181.540.000 | - | 840.094.404 | 30.255.169.747 | 110.276.804.151 |
| Số dư đầu năm nay | 79.181.540.000 | - | 840.094.404 | 30.255.169.747 | 110.276.804.151 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 32.895.495.805 | 32.895.495.805 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 2.986.349.715 | (2.986.349.715) | - |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | (21.379.015.800) | (21.379.015.800) |
| Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi | - | - | - | (4.479.524.572) | (4.479.524.572) |
| Trích khen thưởng ban điều hành | - | - | - | (500.000.000) | (500.000.000) |
| Trích làm hoạt động từ thiện | - | - | - | (450.000.000) | (450.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 79.181.540.000 | - | 3.826.444.119 | 33.355.775.465 | 116.363.759.584 |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-SAF/ĐHCĐ ngày 07 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

| | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND |
|--|--------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100 | 30.255.169.747 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 9,87 | 2.986.349.715 |
| Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành | 1,65 | 500.000.000 |
| Trích tham gia hoạt động từ thiện xã hội | 1,49 | 450.000.000 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 14,81 | 4.479.524.572 |
| Chi trả cổ tức (27% bằng tiền) | 70,66 | 21.379.015.800 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 1,52 | 460.279.660 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND |
|--|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam | 51,30 | 40.618.520.000 | 51,30 | 40.618.520.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam | 23,54 | 18.640.090.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu | - | - | 17,49 | 13.847.000.000 |
| Phạm Thị Thu Hồng | 10,74 | 8.505.130.000 | 10,74 | 8.505.130.000 |
| Các cổ đông khác | 14,42 | 11.417.800.000 | 20,47 | 16.210.890.000 |
| | 100 | 79.181.540.000 | 100 | 79.181.540.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 79.181.540.000 | 79.181.540.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 79.181.540.000 | 59.092.620.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | 20.088.920.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 79.181.540.000 | 79.181.540.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 21.379.015.800 | 16.545.933.600 |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 21.379.015.800 | 16.545.933.600 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 7.918.154 | 7.918.154 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.918.154 | 7.918.154 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 7.918.154 | 7.918.154 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.918.154 | 7.918.154 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 7.918.154 | 7.918.154 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND) | | |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.826.444.119 | 840.094.404 |
| | 3.826.444.119 | 840.094.404 |

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 231.982,64 | 843,90 |

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 501.109.330.059 | 440.771.125.518 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 429.984.061.257 | 437.213.231.215 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.932.987 | 2.227.500 |
| | 931.099.324.303 | 877.986.584.233 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)</i> | 4.548.432.597 | 4.943.863.580 |

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-----------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | - | 122.719.811 |
| Hàng bán bị trả lại | 62.974.978 | 149.797.854 |
| | 62.974.978 | 272.517.665 |

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 398.800.140.610 | 353.462.420.577 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 423.315.985.126 | 430.711.985.516 |
| | 822.116.125.736 | 784.174.406.093 |

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 1.561.567.852 | 1.603.022.240 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 85.410 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 183.726.050 | 311.909.898 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 30.429.427 |
| | 1.745.379.312 | 1.945.361.565 |

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 105.860.375 | 111.604.774 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 5.593.465 | - |
| | 111.453.840 | 111.604.774 |

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.957.971.007 | 712.765.135 |
| Chi phí nhân công | 14.068.327.551 | 10.108.702.610 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.064.660.883 | 679.944.842 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.899.246.269 | 14.809.723.175 |
| Chi phí khác bằng tiền | 20.794.625.539 | 16.778.414.880 |
| | 53.784.831.249 | 43.089.550.642 |

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 857.624.214 | 949.391.690 |
| Chi phí nhân công | 13.049.485.582 | 13.459.572.053 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 272.907.765 | 385.946.392 |
| Thuế, phí, lệ phí | 4.000.000 | 3.500.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 772.385.804 | 789.695.254 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.843.483.407 | 2.531.200.862 |
| | 16.799.886.772 | 18.119.306.251 |

26 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 77.500.000 | - |
| Thu nhập từ cho thuê kios, mặt bằng, kho Tô Ký | 932.272.733 | 4.157.301.225 |
| Thu nhập từ công nợ không phải trả | - | 61.353.207 |
| Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC | 252.290.302 | 190.592.727 |
| Thu nhập khác | 256.406.564 | 310.956.426 |
| | 1.518.469.599 | 4.720.203.585 |

27 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí tiền thuê đất kho Tô Ký | - | 1.208.801.779 |
| Chi phí khác | 172.038.743 | 91.378.580 |
| | 172.038.743 | 1.300.180.359 |

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 41.315.861.896 | 37.584.583.599 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 785.968.561 | 1.041.657.226 |
| - <i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i> | 175.500.000 | 294.000.000 |
| - <i>Chi phí chăm lo người nghèo, trẻ mồ côi, chi ủng hộ</i> | 460.315.326 | 474.461.200 |
| - <i>Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm</i> | 5.593.465 | - |
| - <i>Các khoản chi phí không được trừ</i> | 144.559.770 | 273.196.026 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (30.994.615) |
| - <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm</i> | - | (30.429.427) |
| - <i>Lỗ đánh giá lại ngoại tệ năm trước</i> | - | (565.188) |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 42.101.830.457 | 38.595.246.210 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | 2.037.209 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) | 8.420.366.091 | 7.721.086.451 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 1.944.751.900 | 1.894.871.651 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (8.004.116.558) | (7.671.206.202) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh | 2.361.001.433 | 1.944.751.900 |

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 32.895.495.805 | 29.863.497.148 |
| Các khoản điều chỉnh | (4.479.524.572) | (4.479.524.572) |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i> | (4.479.524.572) | (4.479.524.572) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 28.415.971.233 | 25.383.972.576 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 7.918.154 | 7.918.154 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.589 | 3.206 |

Công ty dự tính trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi 15% trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 theo kế hoạch đã được phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2017, số tiền dự kiến trích là 4.479.524.572 VND.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 284.126.177.277 | 275.744.477.423 |
| Chi phí nhân công | 110.253.003.639 | 105.402.325.386 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.300.301.472 | 5.520.634.546 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.651.465.252 | 24.367.150.926 |
| Chi phí khác bằng tiền | 30.427.525.545 | 20.691.537.905 |
| | 457.758.473.185 | 431.726.126.186 |

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 2.150.000 | - | - | 2.150.000 |
| | 2.150.000 | - | - | 2.150.000 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 54.441.380.433 | - | - | 54.441.380.433 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 22.044.036.140 | 39.000.000 | - | 22.083.036.140 |
| Các khoản cho vay | 4.000.000.000 | - | - | 4.000.000.000 |
| | 80.485.416.573 | 39.000.000 | - | 80.524.416.573 |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 15.549.920.501 | - | - | 15.549.920.501 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 28.511.625.107 | 39.000.000 | - | 28.550.625.107 |
| Các khoản cho vay | 5.155.000.000 | - | - | 5.155.000.000 |
| | 49.216.545.608 | 39.000.000 | - | 49.255.545.608 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 22.114.540.620 | - | - | 22.114.540.620 |
| | 22.114.540.620 | - | - | 22.114.540.620 |
| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 30.813.494.546 | - | - | 30.813.494.546 |
| | 30.813.494.546 | - | - | 30.813.494.546 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Sản xuất VND | Thương mại, dịch vụ VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
|--|------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 501.046.355.081 | 429.989.994.244 | 931.036.349.325 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 102.246.214.471 | 6.674.009.118 | 108.920.223.589 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 5.899.366.616 | - | 5.899.366.616 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 103.403.538.463 | 3.916.171.149 | 107.319.709.612 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 59.030.204.689 |
| Tổng tài sản | 103.403.538.463 | 3.916.171.149 | 166.349.914.301 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 37.886.551.164 | 1.009.002.960 | 38.895.554.124 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 11.090.600.593 |
| Tổng nợ phải trả | 37.886.551.164 | 1.009.002.960 | 49.986.154.717 |

11101
II NH
NG TY
KIỂM
AASI
TP HC

Theo khu vực địa lý

| | Xuất khẩu | Nội địa | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|----------------|-----------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 94.519.088.536 | 836.517.260.789 | 931.036.349.325 |
| Tài sản bộ phận | - | 166.349.914.301 | 166.349.914.301 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | - | 5.899.366.616 | 5.899.366.616 |

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm :

| | Mối quan hệ | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | | 4.548.432.597 | 4.943.863.580 |
| Công ty TNHH MTV LT TP Hồ Chí Minh | Cùng công ty mẹ | 4.471.749.294 | 4.190.160.546 |
| Công ty Lương thực Đồng Tháp | Cùng công ty mẹ | 76.683.303 | 130.970.154 |
| Công ty Lương thực Sông Hậu | Cùng công ty mẹ | - | 275.737.880 |
| Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ | Cùng công ty mẹ | - | 346.995.000 |
| Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ | | 9.211.200.000 | 20.381.125.000 |
| Công ty Lương thực Bến Tre | Cùng công ty mẹ | 7.001.700.000 | 6.046.975.000 |
| Công ty Lương thực Trà Vinh | Cùng công ty mẹ | 2.209.500.000 | 14.334.150.000 |
| Chi trả cổ tức | | 10.967.000.400 | 8.487.458.000 |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (TCT) | Công ty mẹ | 10.967.000.400 | 8.487.458.000 |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

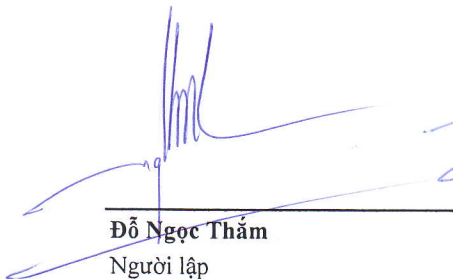
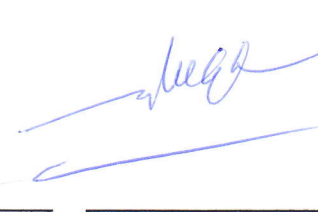
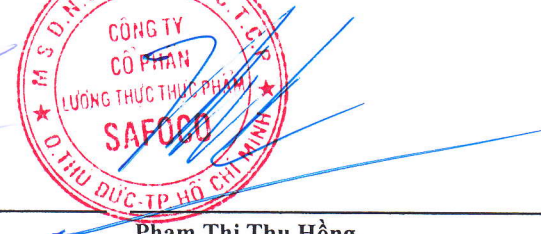
| | Mối quan hệ | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------|--------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | 335.153.054 | 286.756.068 |
| Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh | Cùng công ty mẹ | 335.153.054 | 286.756.068 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | 991.975.000 | 1.726.975.000 |
| Công ty Lương thực Bến Tre | Cùng công ty mẹ | 991.975.000 | 1.297.975.000 |
| Công ty Lương thực Trà Vinh | Cùng công ty mẹ | - | 429.000.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | 1.171.473.000 | 1.089.924.000 |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị, người quản lý khác | 2.859.040.338 | 2.954.138.038 |
| Thu nhập của Ban kiểm soát | 1.184.179.374 | 1.186.147.469 |

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

| | | |
|---|---|--|
|  |  |  |
| <hr/> Đỗ Ngọc Thắm Người lập | <hr/> Nguyễn Thị Nga Kế toán trưởng | <hr/> Phạm Thị Thu Hồng Tổng Giám đốc |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2018



Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2018

Số: 25. / CV – SAF/ TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch 10% LNST
năm 2017 so cùng kỳ năm 2016.

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Theo tinh thần công văn số 1965/SGDHN-QLNY ngày 25/12/2017 của Sở Giao Dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính năm 2017.

Công ty Cổ phần lương thực Thực phẩm Safoco giải trình chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017 so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

* Lợi nhuận sau thuế :

Năm 2016 là : 29.863 triệu đồng

Năm 2017 là : 32.895 triệu đồng

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 tăng 3.032 triệu đồng – tương ứng tỷ lệ tăng 10 % so với cùng kỳ năm 2016.

Nguyên nhân tăng do các yếu tố sau :

1/- Sản lượng bán trong năm 2017 tăng hơn 1.577 tấn , tỷ lệ tăng tương đương 14 % so với cùng kỳ năm 2016.

(Sản lượng xuất khẩu tăng hơn 196 tấn so với cùng kỳ năm 2016.)

2/- Doanh thu đạt được trong năm 2017, tăng 53.322 triệu đồng, tỷ lệ tăng tương đương 6 % so với cùng kỳ năm 2016.

3/- Công ty có lượng nguyên liệu dự trữ ổn định trong sản xuất.

Với các yếu tố trên đã góp phần làm tăng 10 % lợi nhuận sau thuế năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT



Phạm Thị Thu Hồng